

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý IV năm 2015**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Alphanam E&C là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam

#### **02. Lĩnh vực kinh doanh**

Xây lắp, đầu tư, thương mại.

#### **03. Ngành nghề kinh doanh**

- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình điện có cấp điện áp từ 110KV trở lên;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (thang máy);
- Buôn bán tư liệu sản xuất (chủ yếu là hàng vật liệu xây dựng, thiết bị điện và vật liệu điện);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng các công trình công nghiệp);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xây dựng các công trình dân dụng);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; cho thuê mặt bằng, nhà xưởng sản xuất);
- Cho thuê xe có động cơ (xe ô tô, phương tiện vận chuyển).

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **01. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200. Thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ này, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây: áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20

tháng 3 năm 2006, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

**03. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

**02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 6 – 25 năm |
| Máy móc, thiết bị               | 6 – 7 năm  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 8 năm  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 – 5 năm  |

Từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

**06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tòa nhà thuê tại số 02 Đại Cồ Việt, Hà Nội.
- Chi phí thuê sàn tầng 2&3 tòa nhà Sakura Tower;
- Chi phí thuê sàn tầng 3B tòa nhà Sakura Tower;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Đối với chi phí thuê sàn của tòa nhà Sakura Tower số 47 Vũ Trọng Phụng được phân bổ theo thời gian thuê là 50 năm.

**07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***Đơn vị tính: VND***01. Tiền**

|                             | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt                  | 282.062.801          | 140.656.239          |
| - Tiền gửi ngân hàng        | 3.290.679.161        | 4.610.098.203        |
| - Tiền gửi NH bằng ngoại tệ | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>3.572.741.962</b> | <b>4.750.754.442</b> |

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

|                                   | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Chứng khoán kinh doanh          | -                  | -                 |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | -                  | -                 |
| - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | -                  | -                 |
| <b>Cộng</b>                       | <b>-</b>           | <b>-</b>          |

**03. Phải thu của khách hàng**

|             | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|-------------|------------------------|------------------------|
| - Ngắn hạn  | 120.794.811.402        | 112.704.224.175        |
| - Dài hạn   | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b> | <b>120.794.811.402</b> | <b>112.704.224.175</b> |

**04. Phải thu khác**

|             | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>  |
|-------------|-----------------------|--------------------|
| - Ngắn hạn  | 15.846.674.256        | 439.172.881        |
| - Dài hạn   | -                     | -                  |
| <b>Cộng</b> | <b>15.846.674.256</b> | <b>439.172.881</b> |

**05. Tài sản thiếu chờ xử lý****06. Nợ xấu****07. Hàng tồn kho**

|  | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 22.761.543.625        | 51.460.314.797        |
| - Thành phẩm                           | 93.813.423            | 93.813.423            |
| - Hàng hoá                             | 58.489.802.243        | 20.591.920.325        |
| <b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>   | <b>81.345.159.291</b> | <b>72.146.048.545</b> |

**08. Tài sản dở dang dài hạn**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị  | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng             |
|-----------------------------------|------------------------|--------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                        |                    |                                 |                          |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>1.078.509.040</b>   | <b>583.653.320</b> | <b>10.112.879.859</b>           | <b>308.217.200</b>       | <b>12.083.259.419</b> |
| - Mua trong năm                   | -                      | -                  | -                               | 275.428.181              | -                     |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          | -                      | -                  | -                               | -                        | -                     |
| - Tăng khác                       | -                      | -                  | -                               | -                        | -                     |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | -                      | -                  | -                               | -                        | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                      | -                  | 400.620.727                     | -                        | -                     |
| - Giảm khác                       | -                      | -                  | -                               | -                        | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>1.078.509.040</b>   | <b>583.653.320</b> | <b>9.712.259.132</b>            | <b>583.645.381</b>       | <b>12.083.259.419</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                    |                                 |                          |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>1.078.509.040</b>   | <b>570.320.010</b> | <b>6.217.524.164</b>            | <b>308.217.200</b>       | <b>8.174.570.414</b>  |
| - Khấu hao trong năm              | -                      | 13.333.310         | 1.062.840.468                   | 20.506.646               | 1.096.680.424         |
| - Tăng khác                       | -                      | -                  | -                               | -                        | -                     |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | -                      | -                  | -                               | -                        | -                     |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                      | -                  | (400.620.727)                   | -                        | (400.620.727)         |
| - Giảm khác                       | -                      | -                  | -                               | -                        | -                     |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>1.078.509.040</b>   | <b>583.653.320</b> | <b>6.879.743.905</b>            | <b>328.723.846</b>       | <b>8.870.630.111</b>  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                        |                    |                                 |                          |                       |
| <b>1. Tại ngày đầu năm</b>        | <b>-</b>               | <b>13.333.310</b>  | <b>3.895.355.695</b>            | <b>-</b>                 | <b>3.908.689.005</b>  |
| <b>2. Tại ngày cuối năm</b>       | <b>-</b>               | <b>-</b>           | <b>2.832.515.227</b>            | <b>254.921.535</b>       | <b>3.087.436.762</b>  |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 3.894.110.875 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                         | Phần mềm<br>máy vi tính | Tổng cộng          |
|-----------------------------------|-------------------------|--------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                         |                    |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | <i>180.000.000</i>      | <i>180.000.000</i> |
| - Mua trong năm                   | -                       | -                  |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                       | -                  |
| - Giảm khác                       | -                       | -                  |
| <i>Số dư cuối năm</i>             | <i>180.000.000</i>      | <i>180.000.000</i> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                         |                    |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | <i>180.000.000</i>      | <i>180.000.000</i> |
| - Khấu hao trong năm              | -                       | -                  |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                       | -                  |
| - Giảm khác                       | -                       | -                  |
| <i>Số dư cuối năm</i>             | <i>180.000.000</i>      | <i>180.000.000</i> |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                         |                    |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i>        | <i>-</i>                | <i>-</i>           |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i>       | <i>-</i>                | <i>-</i>           |

**11. Chi phí trả trước**

|             | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn    |                       | 11.600.002            |
| Dài hạn     | 82.026.907.802        | 82.442.735.483        |
| <b>Cộng</b> | <b>82.026.907.802</b> | <b>82.454.335.485</b> |

**12. Tài sản khác**

|             | Số cuối năm | Số đầu năm         |
|-------------|-------------|--------------------|
| Ngắn hạn    | 0           | 244.805.594        |
| Dài hạn     | -           | -                  |
| <b>Cộng</b> | <b>0</b>    | <b>244.805.594</b> |

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

|                        | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn           | 41.556.775.650        | 92.048.436.422        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả |                       | 3.645.600.000         |
| Vay dài hạn            | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>            | <b>41.556.775.650</b> | <b>95.694.036.422</b> |

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | -                  | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 184.282.458        | 226.346.77         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 155.709.576        | 27.364.39          |
| <b>Cộng</b>                | <b>339.992.034</b> | <b>253.711.166</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****15. Chi phí phải trả**

|             | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b>  |
|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>646.232.887</b> | <b>283.295.523</b> |

**16. Phải trả khác**

|                               | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn                      | 14.440.367.122        | 8.108.082.701         |
| Dài hạn                       | 4.139.220.521         | 3.939.321.521         |
| Số nợ quá hạn chưa thanh toán | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b>                   | <b>18.579.587.643</b> | <b>12.047.404.222</b> |

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

|  | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|--|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn                               | 5.104.225.336        | 5.513.455.336        |
| Dài hạn                                | -                    | -                    |
| Khả năng không thực hiện được hợp đồng | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>5.104.225.336</b> | <b>5.513.455.336</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                                       | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Chênh lệch<br>tỷ giá | Quỹ dự phòng tài<br>chính | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng              |
|---------------------------------------|------------------------------|----------------------|---------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>            | <b>120.000.000.000</b>       | -                    | <b>840.866.910</b>        | <b>10.930.101.731</b>                | <b>131.770.968.641</b> |
| Tăng vốn trong năm trước              | -                            | -                    | -                         | -                                    | -                      |
| Lãi trong năm trước                   | -                            | -                    | -                         | 1.013.531.252                        | 1.013.531.252          |
| Tăng khác                             | -                            | -                    | -                         | -                                    | -                      |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá năm trước | -                            | -                    | -                         | -                                    | -                      |
| Giảm khác                             | -                            | -                    | -                         | -                                    | -                      |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>           | <b>120.000.000.000</b>       | -                    | <b>840.866.910</b>        | <b>11.943.632.983</b>                | <b>132.784.499.893</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>              | -                            | -                    | -                         | -                                    | -                      |
| Tăng vốn trong năm nay                | -                            | -                    | -                         | -                                    | -                      |
| Lợi nhuận trong năm nay               | -                            | -                    | -                         | 1.210.993.760                        | 1.210.993.760          |
| Tăng khác                             | -                            | -                    | -                         | -                                    | -                      |
| Giảm vốn trong năm nay                | -                            | -                    | -                         | -                                    | -                      |
| Giảm khác                             | -                            | -                    | -                         | -                                    | -                      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>             | <b>120.000.000.000</b>       | -                    | <b>840.866.910</b>        | <b>13.154.626.743</b>                | <b>133.995.493.653</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|      | Số cuối năm     | Số đầu năm      |
|------|-----------------|-----------------|
| Cộng | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|  | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
|--|---------|-----------|

**d. Cổ phiếu**

|  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 12.000.000  | 12.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.000.000  | 12.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 12.000.000  | 12.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 12.000.000  | 12.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 12.000.000  | 12.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -          |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                   | Năm nay         | Năm trước       |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa          | 152.195.953.070 | 99.401.114.790  |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ      | 1.384.617.802   | 4.651.839.242   |
| - Doanh thu hoạt động xây lắp     | 8.666.315.712   | 25.637.893.955  |
| - Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư | 2.502.481.467   |                 |
| Cộng                              | 164.749.368.051 | 129.690.847.987 |

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                         | Năm nay    | Năm trước  |
|-------------------------|------------|------------|
| - Chiết khấu thương mại | -          | -          |
| - Giảm giá hàng bán     | -          | -          |
| - Hàng bán bị trả lại   | 11.860.909 | 12.292.544 |
| Cộng                    | 11.860.909 | 12.292.544 |

**03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                               | Năm nay         | Năm trước      |
|-------------------------------|-----------------|----------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa      | 152.184.092.161 | 99.388.822.246 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 1.384.617.802   | 4.651.839.242  |
| - Doanh thu hoạt động xây lắp | 8.666.315.712   | 25.637.893.955 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư                       | 2.502.481.467          |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>164.737.507.142</b> | <b>129.678.555.443</b> |
| <b>04. Giá vốn hàng bán</b>                             |                        |                        |
|   | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                           | 144.409.217.288        | 92.398.493.884         |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                       | 1.313.777.200          | 3.828.554.203          |
| - Giá vốn của hoạt động xây lắp                         | 8.222.924.746          | 24.264.748.461         |
| - Giá vốn BĐS đầu tư                                    | 2.374.448.089          |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>156.320.367.323</b> | <b>120.491.796.548</b> |
| <b>05. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                |                        |                        |
|   | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                            | 3.058.866              | 1.074.605              |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                    | -                      | 117.223                |
| - Lãi tài chính khác                                    | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.058.866</b>       | <b>1.191.828</b>       |
| <b>06. Chi phí tài chính</b>                            |                        |                        |
|   | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| - Lãi tiền vay  | 1.446.525.869          | 2.313.025.005          |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn     | -                      | -                      |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                     | -                      | 20.692.333             |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                   | -                      | -                      |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn  | -                      | -                      |
| - Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | (14.392.920)           | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.432.132.949</b>   | <b>2.333.717.338</b>   |
| <b>07. Thu nhập khác</b>                                |                        |                        |
|   | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| <b>Cộng</b>   | <b>283.823.966</b>     | <b>(783.434.893)</b>   |
| Đơn vị tính: VND  |                        |                        |
| <b>08. Chi phí khác</b>                                 |                        |                        |
|   | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| <b>Cộng</b>   | <b>328.335</b>         | <b>1.615.232.152</b>   |
| <b>09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> |                        |                        |
|   | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C**

Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|  |                    |                    |
|--|--------------------|--------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)      | 104.745.451        | 102,041,361        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay |                    |                    |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>104.745.451</b> | <b>102,041,361</b> |

**(\*) Chi tiết**

|   |            |
|---|------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                           | (1)        |
| Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN | (2)        |
| Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (= (1) + (2))                  | (3)        |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:             | (4)        |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (= (3)x(4))</b>     | <b>(5)</b> |

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                    | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|----------------|------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    |                |                  |
| - Chi phí nhân công                |                |                  |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định |                |                  |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        |                |                  |
| - Chi phí khác bằng tiền           |                |                  |
| <b>Cộng</b>                        |                |                  |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có thông tin

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Thông tin về bộ phận****02. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính****03. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

*Đoàn Anh Tuấn*

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Trương Thị Thu Hiền*